

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2020

V/v: *Không công nhận vợ chồng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà PHẠM NGỌC GIÀU

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà VÕ THỊ TRÂM

2/ Bà LÊ NGỌC TRÂM

- Thư ký phiên tòa: Bà LÊ THỊ HOÀNG YẾN - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông BÙI QUỐC VIỆT - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **VÕ THỊ NGỌC D**, sinh năm 1965 - (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 30A, ấp Long B, xã Long Thành N, thị xã H, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông **TRẦN THANH V**, sinh năm 1966 - (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 30A, ấp Long B, xã Long Thành N, thị xã H, tỉnh N.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2020 và lời khai tại phiên tòa của bà Võ Thị Ngọc D thể hiện như sau:

Bà D và ông Trần Thanh V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Bà và ông V sống chung đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu về vấn đề tiền bạc, ông V đi làm không chăm lo cho bà mà đem tiền về lo cho người vợ cũ. Mỗi lần bà nói thì ông V lớn tiếng kiếm chuyện hành hung đánh đập bà nên bà D đã bỏ về nhà mẹ ruột sống từ cuối năm 2019 đến nay. Nhận thấy bà và ông V không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu ly hôn với ông V.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Có căn nhà cấp 4 cất trên phần đất do mẹ bà D cho riêng bà D. Bà D trình bày để bà và ông V tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không ai nợ lại vợ chồng bà.

*** Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Thanh V trình bày:**

Ông V thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà D về hôn nhân, về thời gian ông bà chung sống. Ông và D sống chung từ năm 2009, không có đăng ký kết hôn, trước khi sống chung với bà D ông đã có 01 đời vợ trước. Ông và bà D chung sống đến cuối năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà D có thái độ xem thường ông nói là nhà của bà D nên đuổi ông đi, trong lúc vợ chồng xô xát nhau ông có lỡ tay trúng vào mũi của bà D. Từ đó, bà D đã bỏ về nhà mẹ ruột sống từ cuối năm 2019 đến nay. Nhận thấy ông và bà D không thể tiếp tục chung sống nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông và bà D chung sống có cất 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất do mẹ bà D cho bà D. Ông V đồng ý để ông và bà D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà D và ông V vẫn giữ nguyên ý kiến, không trình bày gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà D và ông V là vợ chồng; về tài sản chung, nợ chung: ghi nhận bà D và ông V không yêu cầu giải quyết; tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Thanh V chung sống từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, việc chung sống của bà D và ông V không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Thanh V là vợ chồng.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Võ Thị Ngọc D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008749 ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh N, bà D đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh N để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THA DS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP (G).

Phạm Ngọc Giàu